

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : VH0641001 - Toán

STC : 15(225,0,0,0,0,0)

Lần thi : 2

Lớp :

Năm học : 2012-2013

Học kỳ : 1

| STT | Họ và tên    |        | MSSV       | Ngày sinh  | Điểm thi    |             | Điểm TKHP | Ghi chú |
|-----|--------------|--------|------------|------------|-------------|-------------|-----------|---------|
|     |              |        |            |            | Giữa học kỳ | Cuối học kỳ |           |         |
| 1   | Nguyễn Văn   | Thanh  | 3605010001 | 00/00/1994 | 5,30        | 2,00        | 3,70      |         |
| 2   | Đoàn Thế     | Vinh   | 3605010003 | 25/01/1997 | 5,70        | 5,00        | 5,30      |         |
| 3   | Phạm Lê      | Hoàng  | 3605010006 | 20/02/1990 | 5,70        | 6,00        | 5,80      |         |
| 4   | Mai Hùng     | Hậu    | 3605010019 | 12/05/1994 | 5,70        | 5,00        | 5,30      |         |
| 5   | Nguyễn Hoàng | Duy    | 3605010025 | 23/10/1995 | 5,20        | 2,00        | 3,60      |         |
| 6   | Lâm Hoài     | Sang   | 3605010028 | 08/04/1997 | 5,80        | 5,00        | 5,40      |         |
| 7   | Trần Văn     | Tướng  | 3605010029 | 07/07/1991 | 6,20        | 7,00        | 6,60      |         |
| 8   | Trần Minh    | Quân   | 3605010033 | 29/03/1994 | ,00         | ,00         | ,00       |         |
| 9   | Trương Văn   | Danh   | 3605010036 | 13/08/1989 | 5,50        | 7,00        | 6,30      |         |
| 10  | Huỳnh Công   | Quang  | 3605010039 | 22/12/1984 | 6,30        | 8,00        | 7,20      |         |
| 11  | Trần Văn Bé  | Hai    | 3605010044 | 29/11/1996 | ,00         | ,00         | ,00       |         |
| 12  | Nguyễn Hoài  | Bảo    | 3605010045 | 12/08/1997 | 5,50        | 7,00        | 6,30      |         |
| 13  | Nguyễn Minh  | Đạo    | 3605010047 | 16/01/1997 | 4,30        | 5,00        | 4,70      |         |
| 14  | Nguyễn Phước | Hải    | 3605010054 | 21/02/1996 | 5,70        | 1,00        | 3,30      |         |
| 15  | Bùi Tá       | Ngọc   | 3605010059 | 09/02/1992 | 2,50        | ,00         | 1,30      |         |
| 16  | Trần Hữu     | Nghĩa  | 3605010060 | 14/09/1995 | 6,20        | 2,00        | 4,10      |         |
| 17  | Nguyễn Công  | Nghiệp | 3605010063 | 01/12/1993 | 6,70        | 5,00        | 5,80      |         |
| 18  | Trần Quốc    | Trung  | 3605010064 | 28/11/1997 | 2,70        | ,00         | 1,30      |         |
| 19  | Võ Anh       | Luân   | 3605010068 | 02/01/1992 | 6,20        | 7,00        | 6,60      |         |
| 20  | Phạm Quốc    | Dương  | 3605010073 | 21/05/1992 | 4,80        | 7,00        | 5,90      |         |
| 21  | Tăng Thành   | Công   | 3605010085 | 10/11/1990 | 5,30        | 5,00        | 5,20      |         |
| 22  | Ngô Quyền Vũ | Luân   | 3605010088 | 08/05/1996 | 5,00        | 4,00        | 4,50      |         |
| 23  | Lê Hoàng     | Son    | 3605010092 | 12/12/1989 | 5,30        | ,00         | 2,70      |         |
| 24  | Trương Hải   | Đặng   | 3605010094 | 11/07/1997 | 4,70        | 2,00        | 3,30      |         |
| 25  | Nguyễn Lê    | Nhân   | 3605010120 | 19/10/1994 | 5,80        | 5,00        | 5,40      |         |

Tổng số : SV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2013

Người lập bảng điểm  
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo  
(Họ tên và chữ ký)